

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		404,758,163,642	415,870,224,719
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		118,682,055,074	35,113,099,476
1. Tiền	111		118,682,055,074	35,113,099,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,800,000,000	30,720,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,800,000,000	30,720,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		103,575,794,585	112,504,676,513
1. Phải thu khách hàng	131		102,279,929,104	138,547,182,290
2. Trả trước cho người bán	132		1,304,546,267	196,394,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		363,229,060	124,769,389
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		(371,909,846)	(26,363,669,166)
IV. Hàng tồn kho	140		176,332,931,729	236,423,197,556
1. Hàng tồn kho	141		180,909,706,166	368,868,202,884
2. Dữ phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,576,774,437)	(132,445,005,328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,367,382,254	1,109,251,174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		953,518,852	441,888,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		118,355,362	342,124,175
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		244,676,614	271,815,299
4. Tái sản ngắn hạn khác	158		50,831,426	53,423,000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		205,961,771,292	244,735,391,446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		201,243,359,272	230,846,851,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221		201,243,359,272	229,395,250,854
- Nguyên giá	222		422,931,032,792	418,204,818,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(221,687,673,520)	(188,809,567,362)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1,451,600,813
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42,400,000	42,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		42,400,000	42,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,676,012,020	13,846,139,779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,052,339,067	4,497,198,568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,623,672,953	9,348,941,211
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		610,719,934,934	660,605,616,165

NGUỒN VỐ N				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		421,448,476,322	462,050,305,339
I. Nợ ngắn hạn	310		415,566,979,144	441,272,765,014
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		359,724,570,996	411,025,404,474
2. Phải trả người bán	312		41,058,323,005	9,461,178,989
3. Người mua trả tiền trước	313		4,950,591,589	11,397,921,617
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		4,017,543,839	3,883,419,548
5. Phải trả công nhân viên	315		4,339,566,345	3,791,911,765
6. Chi phí phải trả	316		1,401,501,495	1,690,854,661
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319		74,881,875	22,073,960

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,881,497,178	20,777,540,325
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		5,470,890,813	17,316,024,410
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		410,606,365	3,461,515,915
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		189,271,458,612	198,555,310,826
I. Vốn chủ sở hữu	410		189,271,458,612	198,555,310,826
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	(272,840,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(12,897,680,373)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,141,803,086	21,141,803,086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(97,713,594,738)	(101,327,422,897)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		610,719,934,934	660,605,616,165

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

YANG PI CHI

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : đồng					
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	209,287,482,663	147,864,412,102	753,734,875,994	1,186,256,462,937
2. Các khoản giảm trừ	02	1,331,557,303	708,203,684	1,804,650,371	2,584,926,594
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	207,955,925,360	147,156,208,418	751,930,225,623	1,183,671,536,343
4. Giá vốn hàng bán	11	181,397,662,159	300,236,720,053	662,484,714,364	1,199,834,372,155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	26,558,263,201	(153,080,511,635)	89,445,511,259	(16,162,835,812)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	885,794,055	4,639,608,787	16,724,186,149	15,412,485,338
7. Chi phí tài chính	22	15,926,787,351	26,595,472,939	59,610,821,178	75,856,340,654
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	3,596,984,628	7,858,053,333	17,305,563,503	28,637,537,475
8. Chi phí bán hàng	24	4,919,000,131	4,286,222,944	17,592,248,577	19,503,583,131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,936,557,510	5,864,981,429	20,729,209,529	24,855,306,612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	661,712,264	(185,187,580,160)	8,237,418,124	(120,965,580,871)
11. Thu nhập khác	31	1,008,026,077	550,838,844	4,837,914,180	5,709,763,417
12. Chi phí khác	32	593,807,870	320,321	817,937,568	3,846,741
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	414,218,207	550,518,523	4,019,976,612	5,705,916,676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,075,930,471	(184,637,061,637)	12,257,394,736	(115,259,664,195)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	918,298,319	(2,033,687,208)	918,298,319	1,188,906,468
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	717,508,375	(6,115,517,671)	7,725,268,258	(6,115,517,671)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(559,876,223)	(176,487,856,758)	3,613,828,159	(110,333,052,992)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

YANG PI CHI

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Quý IV năm 2009)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2009	31/12/2008
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,257,394,736	(115,259,664,195)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao tài sản cố định	02	35,821,703,151	34,820,779,748
Các khoản dự phòng	03	(153,859,990,211)	128,948,008,247
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(3,783,625,393)	8,066,378,934
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	-	(85,389,052)
Thu nhập lãi	06	(2,796,428,016)	(10,460,920,073)
Chi phí lãi vay	07	17,305,563,503	28,637,537,475
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(95,055,382,230)	74,666,731,084
(Tăng) các khoản phải thu	09	34,314,343,548	142,058,558,988
(Tăng) hàng tồn kho	10	187,958,496,718	77,798,691,466
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	22,851,023,440	(117,201,224,359)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(1,498,737,492)	(441,745,249)
Đã trả chi phí lãi vay	13	(17,616,495,185)	(27,715,992,767)
Đã nộp thuế TNDN	14	(891,159,634)	(357,680,413)
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	341,505,210	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	130,403,594,375	148,807,338,750
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(3,274,613,763)	(8,716,086,608)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	-	85,389,052
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	-
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	2,796,428,016	10,460,920,073
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26	25,920,000,000	(30,720,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25,441,814,253	(28,889,777,483)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
1 Phát hành cổ phiếu ,nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	(3,800,000)
3 Tiền vay ngắn , dài hạn nhận được	33	556,163,501,481	980,540,671,384
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(628,439,954,511)	(1,104,324,822,817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72,276,453,030)	(123,787,951,433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83,568,955,598	(3,870,390,166)
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	35,113,099,476	38,983,489,642
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	118,682,055,074	35,113,099,476

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

YANG PI CHI

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý IV năm 2009)

Đơn vị tính : đồng

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	404,758,163,642	415,870,224,719
1	Tiền & các khoản tương Đương với tiền	118,682,055,074	35,113,099,476
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,800,000,000	30,720,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	103,575,794,585	112,504,676,513
4	Hàng tồn kho	176,332,931,729	236,423,197,556
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,367,382,254	1,109,251,174
II	Tài sản dài hạn	205,961,771,292	244,735,391,446
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố Định	201,243,359,272	230,846,851,667
	- Tài sản cố định hữu hình	201,243,359,272	229,395,250,854
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1,451,600,813
3	Bất Động sản Đầu tư	-	-
4	Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	42,400,000	42,400,000
5	Tài sản dài hạn khác	4,676,012,020	13,846,139,779
III	Tổng tài sản	610,719,934,934	660,605,616,165
IV	Nợ phải trả	421,448,476,322	462,050,305,339
1	Nợ ngắn hạn	415,566,979,144	441,272,765,014
2	Nợ dài hạn	5,881,497,178	20,777,540,325
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	189,271,458,612	198,555,310,826
1	Vốn chủ sở hữu	189,271,458,612	198,555,310,826
	- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	279,013,770,637	279,013,770,637
	- Thặng dư vốn cổ phiếu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(272,840,000)	(272,840,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12,897,680,373)	-
	- Các quỹ	21,141,803,086	21,141,803,086
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(97,713,594,738)	(101,327,422,897)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí &quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	610,719,934,934	660,605,616,165

II.A . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	209,287,482,663	753,734,875,994
2	Các khoản giảm trừ	1,331,557,303	1,804,650,371
3	Doanh thu thuần về bán hàng & dịch vụ	207,955,925,360	751,930,225,623
4	Giá vốn hàng bán	181,397,662,159	662,484,714,364
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & dịch vụ	26,558,263,201	89,445,511,259
6	Doanh thu hoạt động tài chính	885,794,055	16,724,186,149
7	Chi phí tài chính	15,926,787,351	59,610,821,178
8	Chi phí bán hàng	4,919,000,131	17,592,248,577
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,936,557,510	20,729,209,529
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	661,712,264	8,237,418,124
11	Thu nhập khác	1,008,026,077	4,837,914,180
12	Chi phí khác	593,807,870	817,937,568
13	Lợi nhuận khác	414,218,207	4,019,976,612
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,075,930,471	12,257,394,736
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	918,298,319	918,298,319
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	717,508,375	7,725,268,258
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(559,876,223)	3,613,828,159
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

YANG PI CHI

WANG YEN HUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Quý 4/2009)
31/12/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/ Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp

3/ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12

2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/ Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/ Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc , phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế .

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh

V.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	12/31/2009	12/31/2008
-Tiền mặt tại quỹ	1,119,589,000	5,821,799,100
-Tiền gửi ngân hàng	39,062,466,074	18,291,300,376
- Các khoản tương đương tiền	78,500,000,000	11,000,000,000
	118,682,055,074	35,113,099,476

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	12/31/2009	12/31/2008
Tại 1/1/2009	26,363,669,166	26,263,363,450
Tăng trong năm	-	211,275,782
Chuyển hoàn	(25,991,759,320)	(110,970,066)
Tại 31/12/2009	371,909,846	26,363,669,166

3. Hàng tồn

	12/31/2009	12/31/2008
- Hàng mua đang đi trên đường	32,372,969,328	6,438,273,783
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	41,166,135,142	126,036,057,907
- Sản phẩm dở dang	46,081,019,099	126,118,099,971
- Thành phẩm tồn kho	61,289,582,597	110,275,771,223
	180,909,706,166	368,868,202,884
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,576,774,437)	(132,445,005,328)
Cộng	176,332,931,729	236,423,197,556

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	12/31/2009	12/31/2008
Tại 1/1/2009	132,445,005,328	6,197,298,142
Tăng trong năm	-	126,247,707,186

Trả lại trong năm	(127,868,230,891)	-
Tại 31/12/2009	4,576,774,437	132,445,005,328

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	118,355,362	342,124,175
Thuế nộp thừa	244,676,614	271,815,299
Cộng	363,031,976	613,939,474

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại 1/1/2009	143,874,584,869	257,658,187,342	8,184,474,463	2,720,213,781	5,767,357,761	418,204,818,216
Mua sắm trong kỳ	746,618,000	1,430,340,009	448,153,429	147,219,000	1,953,884,138	4,726,214,576
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2009	144,621,202,869	259,088,527,351	8,632,627,892	2,867,432,781	7,721,241,899	422,931,032,792
Khấu hao tích lũy						
Tại 1/1/2009	42,678,545,968	134,869,220,126	6,256,733,504	1,681,082,179	3,323,985,585	188,809,567,362
Trích khấu hao trong kỳ	7,474,265,806	23,032,985,410	965,663,358	316,333,879	1,088,857,705	32,878,106,158
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2009	50,152,811,774	157,902,205,536	7,222,396,862	1,997,416,058	4,412,843,290	221,687,673,520
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2009	94,468,391,095	101,186,321,815	1,410,231,030	870,016,723	3,308,398,609	201,243,359,272
Tại 1/1/2009	101,196,038,901	122,788,967,216	1,927,740,959	1,039,131,602	2,443,372,176	229,395,250,854

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND76.436 triệu tính đến ngày 31/12/2009 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2008: VND51.114 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tại ngày 31/12/2009 giá trị sổ sách tài sản cố định hữu hình là VND 85.107 triệu (năm 2008: VND96.102 triệu) đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của công ty.

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tại 1/1/2009	1,451,600,813	1,368,701,000
Tăng trong kỳ	1,769,740,686	6,442,718,517
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(3,221,341,499)	(6,359,818,704)

Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/12/2009	-	1,451,600,813

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	4,800,000,000	30,720,000,000
	<u>4,800,000,000</u>	<u>30,720,000,000</u>
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

12 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tại 1/1/2009	4,497,198,568	4,090,816,117
Tăng trong kỳ	1,498,737,492	2,771,181,421
Phân bổ đến chi phí trong năm	(2,943,596,993)	(2,364,798,970)
Tại 31/12/2009	<u>3,052,339,067</u>	<u>4,497,198,568</u>

13. Thuế TNDN hoãn lại

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	165,876,862	62,203,823
Tiền dự phòng	929,162,598	8,099,849,124
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến	565,746,450	565,746,450
Khác	(37,112,957)	621,141,814
	<u>1,623,672,953</u>	<u>9,348,941,212</u>

14. Vay ngắn hạn

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
- Vay ngắn hạn	346,896,853,107	392,916,433,289
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12,827,717,889	18,108,971,185
Cộng	<u>359,724,570,996</u>	<u>411,025,404,474</u>

Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>12/31/2009</u>	12/31/2008
USD	%	VND	VND

Chinfon Bank-CN.Tp.HC	6,000,000	COST+1.15%	9,915,559,578	75,583,325,128
Chinfon Bank-Hà Nội	10,000,000	COST+1.15%,1.25%	5,595,773,141	27,257,765,115
China Trust-Cn. Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%	61,431,579,493	50,266,514,278
ICBC-CN. Tp.HCM	4,200,000	COST+1.00%	72,242,548,366	18,347,362,219
INDOVINA-Bank CN. Tp.HCM	3,200,000	COST+1.15%	-	23,490,871,855
ANZ-CN. Tp. HCM	4,000,000		-	-
Far East National Bank -CN.Tp.HCM	7,000,000	COST+1.00%	5,521,646,312	49,740,820,964
Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	5,800,000	COST+1.00%	90,457,085,105	42,283,225,181
VietcomBank -CN. Hải Dương	3,700,000	6.30%	12,301,050,914	48,899,029,661
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	3,000,000	COST+0.55%	80,015,015,845	57,047,518,888
Ngân hàng HSBC -CN.Tp.HCM	2,400,000	COST+1.10%	5,828,394,353	-
INDOVINA-Bank CN. ĐN	2,000,000		3,588,200,000	
Ngân hàng ACB -CN Hưng Yên	5,000,000		-	-

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	346,896,853,107	392,916,433,289
Đáo hạn nợ dài hạn	12,827,717,889	18,108,971,185
	<u>359,724,570,996</u>	<u>411,025,404,474</u>

- Khoản vay các Ngân hàng Chinfon CN.Tp.HCM, CN-Hà Nội, ICBC CN. TP.HCM, China Trust CN.Tp.HCM, Far East Nation CN.Tp.HCM, ANZ CN.TP.HCM,Đệ Nhất Ngân hàng CN.Tp.HCM, Ngân hàng HUA NAN CN.TP.HCM đều do chủ tịch HĐQT ông SHEN SHANG PANG

đứng ra bảo lãnh.

Khoản vay các ngân hàng INDOVINA -CN Tp.HCM, HSBC CN Tp.HCM, Ngân hàng Ngoại thương CN Hải Dương, Ngân hàng ACB -CN Hưng Yên không có thể chấp.

15. Phải trả nội bộ

	12/31/2009	12/31/2008
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	12/31/2009	12/31/2008
- Thuế VAT	3,711,778,799	3,465,811,417
- Thuế XNK	106,642,940	14,963,357
- Thuế thu nhập cá nhân	199,122,100	402,644,774
Cộng	4,017,543,839	3,883,419,548

17.Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	12/31/2009	12/31/2008
Tại 1/1/2009	3,461,515,915	2,573,402,582
Trích lập trong năm	-	1,145,173,533
Sử dụng trích lập trong năm	(3,050,909,550)	(257,060,200)
Tại 31/12/2009	410,606,365	3,461,515,915

18.Khoản phải trả khác

	12/31/2009	12/31/2008
-BHXH	-	1,047,600
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	74,881,875	21,026,360
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cộng	74,881,875	22,073,960

20. Vay dài hạn	Tiền vay	Lãi suất năm	12/31/2009	12/31/2008
	USD	%	VND	VND

INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai	2,741,880	SIBOR6 M+1.15%	5,470,890,813	25,886,296,507
ANZ-CN. Tp. HCM	1,000,000	SIBOR6 M+1.30%	-	4,184,502,335
Chinfon Bank				
-CN. TP.HCM	4,600,000	SIBOR+1.25%	-	5,354,196,753
Cộng			5,470,890,813	35,424,995,595
Trả trong 12 tháng			-	(18,108,971,185)
Trả sau 12 tháng			5,470,890,813	17,316,024,410

Khoản vay INDOVINA Bank CN. Đồng Nai, chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 8/5/2007, khoản vay này sử dụng nhà xưởng mới và MMTB nhà máy tại Đồng Nai trị giá 53.929 triệu tại 31/12/2009 làm thế chấp (2008: 58.994 triệu).

Khoản vayANZBank CN. Tp.HCM, chia thành 8 đợt mỗi 3 tững hoàn trả bắt đầu từ 1/9/2007, khoản vay này sử dụng một phần nhà xưởng và MMTB nhà máy tại Đồng Nai trị gia 13.103 triệu tại 30/09/2009 làm thế chấp (2008: 13.516 triệu).

Khoản vay Chinfon Banh CN.Tp.HCM chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 12/2004 khoản vay này do chủ tịch HĐQT bảo lãnh và sử dụng nhà xưởng và MMTB Chi nhánh Hải Dương làm thế chấp. Tài sản thế chấp nói trên tại 31/12/2009 trị giá VND 31.178 triệu.(2008: VND37.107 triệu)

21. **Biến động vốn CSH**

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành				
	<u>12/31/2009</u>		<u>12/31/2008</u>	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu đã phát hành	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ	(9,363)	(272,840)	(9,363)	(272,840)
Cổ phiếu lưu hành	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Tiền dự phòng</u>	<u>CL tỷ giá hối đoái</u>	<u>phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 1/1/2008	265,735,480,637	(272,840,000)	19,881,760,315	-	21,215,722,271	306,560,123,223
Tăng vốn	13,278,290,000	-	-	-	(13,278,290,000)	-
Trích lập quỹ	-	-	1,260,042,771	-	(1,260,042,771)	-
LNST trong năm	-	-	-	-	(108,004,812,397)	(108,004,812,397)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-

Số dư tại 31/12/2008	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	-	(101,327,422,897)	198,555,310,826
Số dư tại 1/1/2009	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	-	(101,327,422,897)	198,555,310,826
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	-	3,613,828,159	3,613,828,159
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái			(12,897,680,373)			
Số dư tại 31/12/2009	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(12,897,680,373)	(97,713,594,738)	189,271,458,612

VI.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Tổng doanh thu	753,734,875,994	1,186,256,462,937
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(1,804,650,371)	(2,584,926,594)
Cộng doanh thu thuần	<u>751,930,225,623</u>	<u>1,183,671,536,343</u>

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Lãi tiền gửi	4,075,240,852	10,460,920,073
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>12,648,945,297</u>	<u>4,951,565,265</u>
Cộng	<u>16,724,186,149</u>	<u>15,412,485,338</u>

Thu nhập khác

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Thanh lý TSCĐHH		85,389,052
Thu nhập khác	<u>4,837,914,180</u>	<u>5,735,344,431</u>
	<u>4,837,914,180</u>	<u>5,820,733,483</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>12/31/2009</u>	<u>12/31/2008</u>
Thành phẩm đã bán	790,352,945,255	1,071,365,594,440
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(127,868,230,891)	126,247,707,186

Cộng	662,484,714,364	1,197,613,301,626
------	-----------------	-------------------

26. Chi phí hoạt động tài chính

	12/31/2009	12/31/2008
- Lãi tiền vay	17,305,563,503	28,637,537,475
- Lỗ CL tỷ giá	42,305,257,675	47,218,803,179
Cộng	59,610,821,178	75,856,340,654

Chi phí khác

	12/31/2009	12/31/2008
Lỗ thanh lý TSCĐHH		-
Chi phí khác	817,937,568	3,846,741
	817,937,568	3,846,741

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	12/31/2009	12/31/2008
-Chi phí nguyên liệu	614,125,951,661	960,571,265,000
-Chi phí nhân công	31,274,555,458	34,562,882,000
-Chi phí khấu hao TSCĐ	38,721,834,894	37,185,579,000
Cộng	684,122,342,013	1,032,319,726,000

28. Thuế TNDN

	12/31/2009	12/31/2008
Lợi nhuận trước thuế	12,257,394,736	(112,931,423,600)
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	282,731,179	(46,059,482,131)
Thu nhập chịu thuế	11,927,199,054	(66,919,405,972)
Thuế TNDN phải nộp	8,643,566,577	(4,926,611,203)
<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	3,613,828,159	(108,004,812,397)

	Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2010
Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Yang Pi Chi	Wang Yen Huang
-------------	----------------